

Bản án số: **04/2024/LĐ-ST**

Ngày: 30/8/2024

V/v: *Tranh chấp đòi tiền lương, tiền ký quỹ và bảo hiểm xã hội*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Thành
2. Bà Trương Thị Thái

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Phụng - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 01/2024/TLST-LĐ ngày 08/01/2024 về việc: “Tranh chấp về đòi tiền lương, tiền ký quỹ và bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-DS ngày 27/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2024/QĐST-LĐ ngày 18/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST-LĐ ngày 09/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt)

Trú tại: Số D, ngõ D, tổ I, phường P, quận H, Hà Nội

Bị đơn: Công ty TNHH S

Trụ sở: số I, khu H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thái Bình

Đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Hương L, Giám đốc

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội (xin vắng mặt)

Địa chỉ chi nhánh: Lô S5-1, Khu Làng nghề Triều Khúc, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Địa chỉ người đại diện ủy quyền: 1808, P, Time city P, phường M, quận H, Hà Nội

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội huyện T

Trụ sở: xã T, huyện T, Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức Đ, Giám đốc (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T làm việc tại bộ phận Là chi tiết theo hợp đồng lao động số: 111/2021/HĐLD-CNSH ký giữa bà T và Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội hưởng lương theo sản phẩm từ tháng 01/2021. Tháng 11/2021 công ty bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho bà T. Những lần trả lương, công ty đều trả tiền mặt cho bà T.

Năm 2021, công ty nợ lương bà T với số tiền cụ thể là:

- Tháng 7 năm 2021: 8.509.000 đồng
- Tháng 8 năm 2021: 100.000 đồng
- Tháng 10 năm 2021: 13.435.000 đồng

Đến tháng 11/2022, công ty vẫn chưa trả bà T số tiền lương trên và nợ tiếp lương số tiền cụ thể là:

- Tháng 9 năm 2022: 15.705.000 đồng
- Tháng 10 năm 2022: 3.000 đồng
- Tháng 11 năm 2022: 9.638.000 đồng

Công ty còn yêu cầu bà T phải ký quỹ là 1.000.000 đồng để đảm bảo trách nhiệm, khi nghỉ việc thì công ty sẽ trả.

Tổng số tiền Công ty nợ bà T là 48.390.000 đồng.

Do Công ty không trả lương nên bà T đã xin nghỉ việc và bắt đầu nghỉ việc vào ngày 23/11/2022. Từ khi bà T nghỉ việc đến nay, công ty không chốt sổ bảo hiểm và chi trả bà T tiền lương.

Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì:

- Buộc công ty TNHH S thanh toán cho bảo hiểm xã hội số tiền chậm đóng và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà T;
- Buộc Công ty chi trả tổng số tiền nợ lương là 47.390.000 đồng, tiền ký quỹ là 1.000.000 đồng.
- Buộc Công ty phải chịu lãi suất 8%/năm trên số tiền nợ lương, tiền ký quỹ nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, do công ty TNHH S đã trả bà 28.000.000 đồng tiền lương tính đến ngày 30/8/2024, nên bà chỉ yêu cầu công ty thanh toán 20.390.000 đồng, bao gồm 19.390.000 đồng tiền nợ lương còn lại và 1.000.000 đồng tiền ký quỹ.

** Bị đơn là Công ty TNHH S do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội, thành lập năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực may mặc thời trang. Trải qua thời điểm dịch bệnh Covid- 19 kéo dài, dẫn đến công ty làm ăn thua lỗ, năm 2022 công ty phải dừng mọi hoạt động. Nhưng công ty vẫn nỗ lực chi trả lương cho người lao động, trong đó có bà Nguyễn Thị T, công ty hoàn toàn không trốn tránh trách nhiệm về việc chi trả lương.

Công ty xác nhận nợ tiền lương bà Nguyễn Thị T số tiền 48.000.000 đồng và đã chi trả làm nhiều đợt cụ thể như sau:

- Ngày 30/01/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 15/4/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 23/4/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 28/4/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 04/5/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 16/5/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 24/5/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 01/6/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 18/6/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 28/6/2024 đã chi trả 1.000.000 đồng
- Ngày 12/8/2024 đã chi trả 18.000.000 đồng

Tổng số tiền tính đến ngày 12/8/2024 công ty đã chi trả phần nợ lương cho bà Nguyễn Thị T là 28.000.000 đồng.

Số tiền nợ lương còn lại, công ty cam kết kế hoạch chi trả làm 02 lần: Lần 1: Vào ngày 30/8/2024 số tiền 10.000.000 đồng; Lần 2: Vào ngày 15/9/2024 số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội, công ty đang đề xuất cơ quan bảo hiểm xã hội cho tách đóng dần để có thể chốt sổ cho bà Nguyễn Thị T.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội huyện T trình bày:*

Công ty Cổ phần S tại Hà Nội hiện đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ BNN tại Bảo hiểm xã hội huyện T. Tính đến hết tháng 06/2024 đơn vị đang chậm đóng số tiền là: 1.525.061.501 đồng tương đương đóng BHXH hết tháng 03/2021, chậm đóng BHXH 40 tháng. Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/05/1978, mã số BHXH 0116099665 tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tại Công ty Cổ phần S tại Hà Nội từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2022.

Về số tiền chậm đóng của bà Nguyễn Thị T tạm tính đến hết tháng 06/2024 là: 26.488.000 đồng; tiền phát sinh lãi chậm đóng: 5.632.177 đồng. Tổng số tiền phải đóng: 32.120.177 đồng. Số tiền này có thể thay đổi theo thời điểm tính.

Về việc Công ty Cổ phần S tại Hà Nội chậm đóng số tiền lớn, cơ quan Bảo hiểm xã hội đã có nhiều biện pháp để đôn đốc nhưng đơn vị vẫn chây ì không thực hiện. Bảo hiểm xã hội huyện đề nghị Tòa án nhân dân huyện xử lý đơn kiện của bà Nguyễn Thị T đối với Công ty Cổ phần S tại Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH S phải đóng số tiền bảo hiểm xã hội chậm đóng cho Bảo hiểm xã hội T và chốt sổ bảo hiểm cho bà T. Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho bà T số tiền nợ lương, tiền ký quỹ. Công ty phải chịu lãi chậm trả đối với tiền lương là 4%/năm và phải chịu lãi chậm trả đối với số tiền ký quỹ là 8%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện đối với Công ty TNHH S yêu cầu thanh toán tiền lương, tiền ký quỹ và tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về đòi tiền lương, tiền ký quỹ và bảo hiểm xã hội. Đây là tranh chấp về lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty TNHH S có địa chỉ theo đăng ký kinh doanh tại số I, khu H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên, tranh chấp trong vụ án này phát sinh từ hợp đồng lao động được ký kết giữa bà T và Chi nhánh TNHH S tại Hà Nội có địa chỉ theo đăng ký kinh doanh tại Lô S, Khu L, xã T, huyện T, Hà Nội. Đối với tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bà T đã yêu cầu hòa giải viên cơ sở thực hiện hòa giải nhưng không thành. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì theo quy định tại

điểm c khoản 1 Điều 35; điểm b Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 187, 188 Bộ luật lao động năm 2019.

1.3. Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty TNHH S do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền, và người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội huyện T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] Nội dung vụ án:

Ngày 31/10/2021, bà Nguyễn Thị T và Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội ký hợp đồng lao động số: 111/2021/HĐLĐ-CNSH. Chi nhánh Công ty giao kết hợp đồng lao động với bà T qua người đại diện theo pháp luật của chi nhánh là ông Nguyễn Văn H. Hợp đồng lao động được các bên ký kết tự nguyện, những người tham gia ký hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền, hình thức và nội dung của Hợp đồng lao động phù hợp với quy định tại các Điều 13, 14, 17, 20, 21, 23 Bộ luật Lao động năm 2019 nên hợp đồng lao động có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Theo hợp đồng lao động, bà T làm việc tại bộ phận tổ may 1, vị trí công tác là nhân viên Là chi tiết, thời điểm bắt đầu là 01/11/2021, thời hạn hợp đồng: 36 tháng; mức lương chính: 4.730.000 đồng; thưởng tính theo mức độ hoàn thành công việc; hợp đồng còn quy định về các quyền lợi, chế độ khác đối với người lao động, trong đó có tham gia bảo hiểm xã hội. Bà T bắt đầu làm việc tại Chi nhánh Công ty từ tháng 01/2021. Sau đó, bà T đã xin nghỉ việc và bắt đầu nghỉ việc vào ngày 23/11/2022.

Mặc dù hợp đồng lao động ký kết giữa Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội và bà Nguyễn Thị T, tuy nhiên, căn cứ Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015, Công ty TNHH S phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động nêu trên.

2.1. Về yêu cầu đòi nợ lương:

Bà T trình bày, quá trình làm việc, Công ty đã nợ lương của bà các tháng 7, 8, 10/2021, tháng 9, 10, 11/2022 với tổng số tiền 47.390.000 đồng. Đại diện ủy quyền của Công ty TNHH S là ông Nguyễn Văn H xác nhận việc giao kết hợp đồng lao động giữa Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội với bà T và còn nợ bà T 48.000.000 đồng tiền lương nhưng ông H không đến tòa làm việc và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến số tiền nợ lương của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của bà T căn cứ tài liệu, chứng cứ do bà T xuất trình và lời khai của bà T, xác định khi bà T và Công ty chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty còn nợ bà T số tiền lương 47.390.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và Công ty Đ1 xác nhận, từ ngày 30/01/2024 đến ngày 12/8/2024, Công ty đã thanh toán cho bà T số tiền lương là 28.000.000 đồng và còn nợ lương là 19.390.000 đồng. Công ty đã vi phạm nguyên tắc trả lương quy định tại khoản 1 Điều 48, Điều 94 Bộ luật lao động năm 2019. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả số tiền lương còn nợ 19.390.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với khoản nợ lương:

Điều 97 Bộ luật lao động năm 2019 quy định về kỳ hạn trả lương: “... nếu trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì người sử dụng lao động phải đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng số tiền lãi của số tiền trả chậm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi người sử dụng lao động mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền nợ lương chậm trả là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ lời khai của bà T về việc chậm trả lương của công ty, thời điểm tính lãi chậm trả được xác định như sau:

- Từ ngày 16/8/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 8.509.000 đồng nợ lương tháng 7/2021;

- Từ ngày 16/9/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 100.000 đồng nợ lương tháng 8/2021;

- Từ ngày 16/11/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 13.435.000 đồng nợ lương tháng 10/2021;

- Từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 15.705.000 đồng nợ lương tháng 9/2022;

- Từ ngày 16/11/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 3.000 đồng nợ lương tháng 10/2022;

- Từ ngày 16/12/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 9.638.000 đồng nợ lương tháng 11/2022.

Về lãi suất chậm trả, Điều 97 Bộ luật lao động năm 2019 quy định lãi suất chậm trả tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi người sử dụng lao động mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương. Tuy nhiên, bà T được công ty trả lương bằng tiền mặt, không qua tài khoản ngân hàng; đồng thời, do đại diện Công ty vắng mặt nên không xác định được ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lãi suất theo quy định của Ngân hàng N.

Khoản 2 Điều 1 Quyết định 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 của Ngân hàng N quy định: “Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1

tháng đến dưới 6 tháng là 4,0%/năm”. Bà T yêu cầu Công ty phải trả tiền lãi của lương chậm trả với lãi suất 8%/năm là vượt quá mức lãi suất chậm trả lương quy định của pháp luật lao động. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất. Cụ thể tiền lãi chậm trả lương được tính như sau:

- Từ ngày 16/8/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 8.509.000 đồng nợ lương tháng 7/2021 là: $8.509.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 03 \text{ năm} \times 14 \text{ ngày} = 1.034.135 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 16/9/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 100.000 đồng nợ lương tháng 8/2021 là: $100.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 02 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 14 \text{ ngày} = 11.820 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 16/11/2021 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 13.435.000 đồng nợ lương tháng 10/2021 là: $13.435.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 02 \text{ năm} \times 9 \text{ tháng} \times 14 \text{ ngày} = 1.498.463 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 15.705.000 đồng nợ lương tháng 9/2022 là: $15.705.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 01 \text{ năm} \times 10 \text{ tháng} \times 14 \text{ ngày} = 1.175.795 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 16/11/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 3.000 đồng nợ lương tháng 10/2022 là: $3.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 01 \text{ năm} \times 9 \text{ tháng} \times 14 \text{ ngày} = 215 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 16/12/2022 đến ngày 30/8/2024, công ty phải chịu lãi chậm trả trên số tiền 9.638.000 đồng nợ lương tháng 11/2022 là: $9.638.000 \text{ đồng} \times 4\%/năm \times 01 \text{ năm} \times 8 \text{ tháng} \times 14 \text{ ngày} = 657.320 \text{ đồng}$.

Công ty TNHH S phải trả cho bà T tổng số tiền lãi chậm trả lương là: 4.377.748 đồng.

Tổng số tiền lương và lãi chậm trả lương Công ty TNHH S phải thanh toán cho bà T là: 19.390.000 đồng + 4.377.748 đồng = 23.767.748 đồng.

2.3. Về yêu cầu đòi tiền ký quỹ:

Việc Chi nhánh Công ty TNHH S yêu cầu người lao động nộp tiền ký quỹ là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 17 Bộ luật lao động năm 2019 về những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động: *“Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động”*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc Công ty phải trả lại bà T số tiền ký quỹ 1.000.000 đồng.

2.4. Về yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với tiền ký quỹ:

Bà T yêu cầu công ty phải chịu tiền lãi đối với số tiền ký quỹ chậm trả với lãi suất 8%/năm. Do pháp luật lao động không quy định về lãi suất áp dụng đối

với tiền ký quỹ trong trường hợp người sử dụng lao động không được yêu cầu người lao động ký quỹ nên áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà T chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả với lãi suất 8%/năm, thấp hơn so với quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là sự tự nguyện của bà T, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc công ty yêu cầu bà T nộp tiền ký quỹ là vi phạm quy định pháp luật lao động, nên Công ty phải chịu lãi chậm trả từ ngày hợp đồng có hiệu lực là ngày 01/11/2021 đến ngày 30/8/2024 là: $1.000.000 \text{ đồng} \times 8\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} 9 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 226.356 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền ký quỹ và lãi chậm trả công ty TNHH S phải thanh toán cho bà T là: $1.000.000 \text{ đồng} + 226.356 \text{ đồng} = 1.226.356 \text{ đồng}$.

2.5. Về yêu cầu bị đơn đóng tiền bảo hiểm xã hội:

Theo cung cấp của Bảo hiểm xã hội huyện T: bà Nguyễn Thị Thủy s ngày 10/5/1978 có mã số BHXH: 0116099665 đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại Chi nhánh Công ty TNHH S tại Hà Nội từ tháng 4/2021. Chi nhánh Công ty C đóng số tiền bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị T tính đến tháng 7/2024 theo *Bảng tính số phải đóng xác nhận số Bảo hiểm xã hội đơn vị nợ tháng 7/2024* là: số tiền chậm đóng: 26.488.000 đồng; tiền phát sinh lãi chậm đóng: 5.632.177 đồng. Tổng số tiền phải đóng: 32.120.177 đồng.

Việc chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội của Chi nhánh Công ty là vi phạm quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Căn cứ Điều 17, 18, 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 168 Bộ luật lao động năm 2019, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc Công ty TNHH S có trách nhiệm đóng cho Bảo hiểm xã hội huyện T số tiền chậm đóng Bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị T bao gồm: số tiền chậm đóng: 26.488.000 đồng; tiền phát sinh lãi chậm đóng: 5.632.177 đồng. Tổng số tiền phải đóng: 32.120.177 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 18 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, kể từ tháng 8/2024, Công ty TNHH S còn phải tiếp tục chịu số tiền phát sinh lãi do chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội theo mức tính lãi của Bảo hiểm xã hội T cho đến khi đóng xong số tiền chậm đóng Bảo hiểm xã hội.

Không chấp nhận các yêu cầu khác của đương sự.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí lao động sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Công ty TNHH S phải chịu án phí tương ứng đối với phần yêu cầu của bà T được Tòa án chấp nhận là: $3\% \times (23.767.748 \text{ đồng} + 1.226.356 \text{ đồng} + 32.120.177 \text{ đồng}) = 1.710.000 \text{ đồng}$.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 84, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 13, 14, 17, 20, 21, 23, 48, 94, 97, 168, 187, 188 Bộ luật Lao động năm 2019;
- Các Điều 17, 18, 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;
- Các Điều 32, 35, 40, 147, 227, 271, 228, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với Công ty TNHH S.

1.1. Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho bà T số tiền nợ lương và lãi chậm trả tính đến ngày 30/8/2024 là: **23.767.748 đồng**. Trong đó: tiền nợ lương là: 19.390.000 đồng; tiền lãi chậm trả lương là: 4.377.748 đồng.

1.2. Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho bà T số tiền ký quỹ và lãi chậm trả tính đến ngày 30/8/2024 là: **1.226.356 đồng**. Trong đó: tiền gốc là: 1.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả là: 226.356 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Buộc Công ty TNHH S đóng cho Bảo hiểm xã hội huyện T số tiền chậm đóng Bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/5/1978, mã số

BHXH: 0116099665, tính đến tháng 7/2024 theo *Bảng tính số phải đóng xác nhận sổ Bảo hiểm xã hội đơn vị nợ tháng 7/2024* do Bảo hiểm xã hội huyện T cung cấp, bao gồm: số tiền chậm đóng: 26.488.000 đồng; tiền phạt sinh lãi chậm đóng: 5.632.177 đồng. Tổng số tiền phải đóng: 32.120.177 đồng.

Kể từ tháng 8/2024, Công ty TNHH S còn phải tiếp tục chịu số tiền phát sinh lãi do chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội theo mức tính lãi của Bảo hiểm xã hội huyện T cho đến khi đóng xong số tiền chậm đóng Bảo hiểm xã hội.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khác của đương sự.

3. Về án phí:

- Công ty TNHH S phải chịu 1.710.000 đồng tiền án phí lao động sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN VĂN THẮNG